

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư y tế chuyên khoa Chấn thương chỉnh hình, Răng hàm mặt năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thuộc dự toán cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư 04/2017/TT-BYT chuyên khoa Chấn thương chỉnh hình, Răng hàm mặt năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Lê Bảo Trung – Nhân viên Khoa dược - Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An. Số điện thoại liên hệ: 0366.478.799.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bệnh viện nhận trực tiếp báo giá bản cứng tại địa chỉ: DS Lê Bảo Trung, SĐT: 0366.478.799. Khoa Dược, Bệnh viện HNĐK Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 14 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h ngày 24 tháng 8 năm 2023
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 24 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế
 - Danh mục thiết bị y tế Nhà sản xuất/Nhà cung cấp xem chi tiết tại *phụ lục 1 đính kèm*

Lưu ý: Nhà sản xuất/Nhà cung cấp thực hiện báo giá theo mẫu tại *phụ lục 2 đính kèm*.

- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Giao hàng trực tiếp về Kho Khoa Dược, Bệnh viện HNĐK

Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Trong quá trình vận chuyển, hàng hóa được bảo quản theo yêu cầu của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau khi ký hợp đồng. Thời gian giao hàng không chậm hơn 7 ngày kể từ ngày Khoa được đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không yêu cầu.

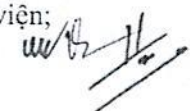
Bên chào giá đồng ý cho Bệnh viện được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các bản báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia chào giá.

Bản báo giá của Quý công ty sẽ là căn cứ để Bệnh viện thực hiện các bước tiếp theo của quy trình mua sắm, rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (đề b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hương



PHỤ LỤC 1



**DANH MỤC MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ CHUYÊN KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH, RĂNG HÀM MẶT
NĂM 2024 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHİ ĐA KHOA NGHE AN**

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
1	CT1	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ hydroxyapatite (HA), góc cổ chuôi ≥ 130 độ và ≤ 138 độ, cổ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chỏm cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ. 3. Ổ cối bán phần cỡ ≥ 38 mm và ≤ 62 mm, có nhiều cỡ.	25	Bộ
2	CT2	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ calcium phosphat, góc cổ chuôi ≥ 130 độ và ≤ 138 độ, cổ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chỏm cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ. 3. Ổ cối bán phần cỡ ≥ 38 mm và ≤ 62 mm, có nhiều cỡ.	25	Bộ
3	CT3	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ Titanium, cổ chuôi ≥ 130 độ và ≤ 138 độ, cổ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chỏm cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ. 3. Ổ cối bán phần cỡ ≥ 38 mm và ≤ 62 mm, có nhiều cỡ.	25	Bộ
4	CT4	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, độ dài chuôi ≥ 100 mm và ≤ 400 mm, đường kính cổ ≤ 20 mm, có nhiều cỡ 2. Chỏm cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ 3. Ổ cối bán phần cỡ ≥ 38 mm và ≤ 62 mm, có nhiều cỡ	15	Bộ



Handwritten signature in blue ink.

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
5	CT5	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi dài	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$ 2. Chỏm chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, cỡ $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$.	5	Bộ
6	CT6	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ hydroxyapatite (HA), góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20, chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chỏm chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, cỡ $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$	20	Bộ

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
7	CT7	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ calcium phosphat, góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20, chiều dài ≥ 110mm và ≤ 190mm, có nhiều cỡ. 2. Chỏm chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ ≥ 20mm và ≤ 40mm, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ ≥ 44mm và ≤ 62mm, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trật ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, cỡ ≥ 15mm và ≤ 50mm	20	Bộ
8	CT8	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ Titanium, góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20, chiều dài ≥ 110mm và ≤ 190mm, có nhiều cỡ. 2. Chỏm chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ ≥ 20mm và ≤ 40mm, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ ≥ 44mm và ≤ 62mm, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trật ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, cỡ ≥ 15mm và ≤ 50mm	20	Bộ

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
9	CT9	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ hydroxyapatite (HA), góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20, chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chỏm chất liệu Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, cỡ $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$	25	Bộ
10	CT10	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ calcium phosphat, góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20, chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chỏm chất liệu Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, cỡ $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$	25	Bộ

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
11	CT11	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ Titanium, góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chỏm chất liệu Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, cỡ $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$	25	Bộ
12	CT12	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ hydroxyapatite (HA), góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chỏm chất liệu bằng Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ceramic, thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$	20	Bộ
13	CT13	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ calcium phosphat, góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chỏm chất liệu bằng Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ceramic, thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$	20	Bộ

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
14	CT14	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ Titanium, góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chòm chất liệu bằng Ceramic, cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ ≥ 44 mm và ≤ 62 mm, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ceramic, thiết kế gờ chống trật ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, dài ≥ 15 mm và ≤ 50 mm	15	Bộ
15	CT15	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chòm chất liệu bằng hợp kim Cobalt Chrome hoặc thép không gỉ, cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ ≥ 44 mm và ≤ 62 mm, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có lót ổ cối thiết kế dạng chuyển động đôi, có nhiều cỡ. 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trật ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính 6.5mm, dài ≥ 15 mm và ≤ 50 mm	20	Bộ
16	CT17	Khớp gối	Bộ ít nhất gồm có: 1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, có tối thiểu 4 cỡ 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu hợp kim Cobalt Chrome. có tối thiểu 4 cỡ 3. Lớp đệm mâm chày: chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), có tối thiểu 4 cỡ. 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối. 5. Bánh chèn: Chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE)	10	Bộ

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
17	CT18	Khớp gối	Bộ ít nhất gồm có: 1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, có tối thiểu 4 cỡ 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu hợp kim Cobalt Chrome. có tối thiểu 4 cỡ 3. Lớp đệm mâm chày: chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), có tối thiểu 4 cỡ, lớp lót có khả năng xoay được 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối. 5. Bánh chèn: Chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE)	5	Bộ
18	CT19	Khớp vai bán phần	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi khớp chất liệu hợp kim Titanium, có nhiều cỡ 2. Cổ chuôi chất liệu hợp kim Titanium, cùng với vít khoá, có nhiều cỡ 3. Đầu nối chất liệu hợp kim Titanium, có nhiều cỡ 4. Chỏm khớp chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, có nhiều cỡ	2	Bộ
19	CT20	Khớp vai toàn phần Reverse	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi khớp chất liệu hợp kim Titanium, có nhiều cỡ 2. Cổ chuôi chất liệu hợp kim Titanium, cùng với vít khoá, có nhiều cỡ 3. Lớp đệm Reverse chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE) 4. Chỏm ngược chất liệu hợp kim Cobalt Chrome 5. Ổ chảo chất liệu hợp kim Titanium, có nhiều cỡ	2	Bộ
20	CT21	Đinh nội tủy liên mẫu chuyển xương đùi	Bộ ít nhất gồm có: Đinh nội tủy: chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 9\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, dài $\geq 150\text{mm}$ và $\leq 240\text{mm}$. Vít nén ép: chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 9\text{mm}$, dài $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 125\text{mm}$ Vít chốt đầu xa: chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 4.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 26\text{mm}$ và $\leq 80\text{mm}$	100	Bộ

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
21	CT22	Đinh nội tủy liên mấu chuyển xương đùi loại dài	Bộ ít nhất gồm có: Đinh nội tủy: chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 9\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, dài $\geq 300\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$. Vít nén ép: chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 9\text{mm}$, dài $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 125\text{mm}$ Vít chốt đầu xa: chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 4.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 26\text{mm}$ và $\leq 80\text{mm}$	20	Bộ
22	CT23	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi	Bộ ít nhất gồm có: 01 Nẹp khóa đầu trên xương đùi; 02 Vít khóa. Yêu cầu chi tiết:	30	Bộ
	CT23.1	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp uốn cong ở đầu gần. Đầu nẹp có ≥ 2 lỗ, có ren sử dụng được cho vít khoá. Thân nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ, thân nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$.	30	Cái
	CT23.2	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 5.0\text{mm}$; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$. Mũ vít có ren. Vít tương thích với lỗ ở vùng đầu nẹp khoá đầu trên xương đùi	60	Cái
23	CT24	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi	Bộ ít nhất gồm có: 01 Nẹp khóa đầu trên xương đùi; 02 Vít khóa. Yêu cầu chi tiết:	30	Bộ
	CT24.1	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp uốn cong ở đầu gần. Đầu nẹp có ≥ 2 lỗ, có ren sử dụng được cho vít khoá. Thân nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ, thân nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$.	30	Cái
	CT24.2	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính $\geq 5.0\text{mm}$; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$. Mũ vít có ren. Vít tương thích với lỗ ở vùng đầu nẹp khoá đầu trên xương đùi	60	Cái
24	CT25	Bộ nẹp vít DHS	Bộ ít nhất gồm có: 01 Nẹp DHS; 01 Vít DHS; 01 Vít nén DHS. Yêu cầu chi tiết:	30	Bộ
	CT25.1	Nẹp DHS	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 5\text{mm}$. Nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, chiều dài $\geq 30\text{mm}$ và $\leq 300\text{mm}$.	30	Cái
	CT25.2	Vít DHS	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài $\geq 50\text{mm}$ và $\leq 110\text{mm}$.	30	Cái
	CT25.3	Vít nén DHS	Chất liệu thép không gỉ. Dùng tương thích với lỗ của vít DHS	30	Cái
25	CT26	Khung cố định ngoài cẳng chân	Bộ ít nhất gồm có: 2 thanh ren đường kính $\geq 6\text{mm}$; ≥ 4 đinh Schanz đường kính $\geq 4.5\text{mm}$.	30	Bộ

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
26	CT27	Khung Cố định ngoài gần khớp	Bộ ít nhất gồm có: 1 thanh cong bán nguyệt đường kính $\geq 6\text{mm}$; 1 thanh thẳng đường kính $\geq 6\text{mm}$, 1 thanh răng (hoặc ren) đường kính $\geq 6\text{mm}$, ≥ 5 đinh Schanz đường kính $\geq 4.5\text{mm}$.	50	Bộ
27	CT28	Khung Cố định ngoài khung chậu	Bộ ít nhất gồm có: 2 thanh cong đường kính $\geq 6\text{mm}$; 3 thanh ren đường kính $\geq 6\text{mm}$; ≥ 4 đinh Schanz đường kính $\geq 4.5\text{mm}$.	10	Bộ
28	CT29	Đinh nội tủy đặc nòng	Chất liệu thép không gỉ. Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ đầu gần, 2 lỗ đầu xa), đinh gập góc ở đầu gần. Đường kính đinh $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	50	Cái
29	CT30	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng	Chất liệu thép không gỉ. Đinh rỗng nòng. Đường kính đinh $\geq 9\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	60	Cái
30	CT31	Đinh nội tủy xương chày rỗng nòng	Chất liệu thép không gỉ. Đinh rỗng nòng. Đường kính đinh $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 11\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	60	Cái
31	CT32	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng	Chất liệu hợp kim Titanium. Đinh rỗng nòng. Đường kính đinh $\geq 9\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	60	Cái
32	CT33	Đinh nội tủy xương chày rỗng nòng	Chất liệu hợp kim Titanium. Đinh rỗng nòng. Đường kính đinh $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 11\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	60	Cái
33	CT34	Vít chốt đinh nội tủy đặc nòng	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít trơn.	200	Cái
34	CT35	Vít chốt đinh nội tủy rỗng nòng	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$.	480	Cái
35	CT36	Vít chốt đinh nội tủy rỗng nòng	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$.	480	Cái
36	CT37	Vít khóa cho đinh xương đùi	Chất liệu hợp kim hợp kim Titanium. Đường kính 6.5mm , chiều dài $\geq 60\text{mm}$ và $\leq 100\text{mm}$.	120	Cái
37	CT38	Đinh kít ne	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính $\geq 1.0\text{mm}$ và $\leq 3.5\text{mm}$, dài $\geq 200\text{mm}$ và $\leq 400\text{mm}$.	2.000	Cái

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
38	CT39	Nẹp khoá xương bản hẹp	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp có lỗ ren sử dụng được cho vít khoá. Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 11\text{mm}$ và $\leq 15\text{mm}$. Nẹp có từ 6 đến 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 250\text{mm}$.	20	Cái
39	CT40	Nẹp khoá xương bản hẹp	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp có lỗ ren sử dụng được cho vít khoá. Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 11\text{mm}$ và $\leq 15\text{mm}$. Nẹp có từ 6 đến 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 250\text{mm}$.	45	Cái
40	CT41	Nẹp xương bản nhỏ	Chất liệu thép không gỉ. Bề dày nẹp $\geq 2\text{mm}$ và $\leq 4\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 220\text{mm}$.	20	Cái
41	CT42	Nẹp khoá xương bản nhỏ	Chất liệu thép không gỉ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa đường kính 3.5mm . Bề dày nẹp $\geq 2\text{mm}$ và $\leq 4\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 220\text{mm}$.	50	Cái
42	CT43	Nẹp khoá xương bản nhỏ	Chất liệu hợp kim Titanium. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa đường kính 3.5mm . Bề dày nẹp $\geq 2\text{mm}$ và $\leq 4\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 220\text{mm}$.	95	Cái
43	CT44	Nẹp khoá xương bản rộng	Chất liệu thép không gỉ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa đường kính $\geq 4.5\text{mm}$. Bề dày nẹp $\geq 5\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 300\text{mm}$.	30	Cái
44	CT45	Nẹp khoá xương bản rộng	Chất liệu hợp kim Titanium. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa đường kính $\geq 4.5\text{mm}$. Bề dày nẹp $\geq 5\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 300\text{mm}$.	35	Cái
45	CT46	Nẹp xương lòng máng	Chất liệu thép không gỉ. Bề dày nẹp $\leq 1.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 10 lỗ.	20	Cái
46	CT47	Nẹp xương hình mắt xích	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và $\leq 3.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ.	20	Cái
47	CT48	Nẹp khoá xương hình mắt xích	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và $\leq 3.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, lỗ nẹp có ren sử dụng được với vít khoá.	10	Cái
48	CT49	Nẹp khoá xương hình mắt xích	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và $\leq 3.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, lỗ nẹp có ren sử dụng được với vít khoá.	10	Cái
49	CT50	Nẹp khóa xương đòn	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp khóa xương đòn cong chữ S, có ≥ 6 lỗ và ≤ 10 lỗ. Lỗ nẹp có ren sử dụng được với vít khóa.	40	Cái
50	CT51	Nẹp khóa xương đòn	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp khóa xương đòn cong chữ S, có ≥ 6 lỗ và ≤ 10 lỗ. Lỗ nẹp có ren sử dụng được với vít khóa.	35	Cái

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
51	CT52	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn	Chất liệu hợp kim Titanium. Đầu nẹp có ≥ 3 lỗ, thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 10 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng với vít khoá.	10	Cái
52	CT53	Nẹp khóa xương đòn có móc	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng với vít khoá.	5	Cái
53	CT54	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày ≤ 5 mm. Đầu nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 9 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa. Thân nẹp có ≥ 2 lỗ và ≤ 15 lỗ	15	Cái
54	CT55	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày ≤ 5 mm. Đầu nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 9 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa. Thân nẹp có ≥ 2 lỗ và ≤ 15 lỗ	25	Cái
55	CT56	Nẹp khóa đầu dưới sau/ngoài xương cánh tay	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày ≥ 2.0 mm và ≤ 4.0 mm. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa. Sử dụng cho đầu dưới, sau hoặc ngoài xương cánh tay.	5	Cái
56	CT57	Nẹp khóa đầu dưới sau/ngoài xương cánh tay	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày ≥ 2.0 mm và ≤ 4.0 mm. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa. Sử dụng cho đầu dưới, sau hoặc ngoài xương cánh tay.	5	Cái
57	CT58	Nẹp khóa đầu dưới trong xương cánh tay	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày ≥ 2.0 mm và ≤ 4.0 mm. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa. Sử dụng cho đầu dưới, trong xương cánh tay.	2	Cái
58	CT59	Nẹp khóa đầu dưới trong xương cánh tay	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày ≥ 2.0 mm và ≤ 4.0 mm. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa. Sử dụng cho đầu dưới, trong xương cánh tay.	2	Cái
59	CT60	Nẹp khóa đầu trên xương trụ	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày ≤ 3.5 mm. Nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ.	3	Cái
60	CT61	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Chất liệu thép không gỉ. Dày ≤ 2.2 mm. Chữ T đầu ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa.	20	Cái
61	CT62	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Chất liệu hợp kim Titanium. Dày ≤ 2.2 mm. Chữ T đầu ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa.	45	Cái
62	CT63	Nẹp khóa mắt xích mini	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày ≤ 2.5 mm, có ≥ 4 lỗ và ≤ 8 lỗ, lỗ nẹp có ren sử dụng được vít khóa và vít xương cứng đường kính 2.4mm.	20	Cái
63	CT64	Nẹp khóa mini	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày ≤ 2.5 mm, có ≥ 4 lỗ và ≤ 8 lỗ, đầu nẹp ≥ 2 lỗ thiết kế hình chữ T, lỗ nẹp có ren sử dụng được vít khóa và vít xương cứng đường kính 2.4mm.	20	Cái

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
64	CT65	Nẹp khóa mini	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 2.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 8 lỗ, thiết kế hình chữ L, lỗ nẹp có ren sử dụng được vít khoá và vít xương cứng đường kính 2.4mm.	20	Cái
65	CT66	Vít rỗng nén ép không đầu	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2.4mm. Loại ren ngắn, chiều dài ren $\geq 4\text{mm}$ và $\leq 10\text{mm}$, vít chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$. Loại ren dài, chiều dài ren $\geq 6\text{mm}$ và $\leq 16\text{mm}$, vít chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$.	10	Cái
66	CT67	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$. Nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa.	10	Cái
67	CT68	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$. Nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa.	35	Cái
68	CT69	Nẹp khóa đầu trên xương chày	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 3.8\text{mm}$, rộng $\geq 14\text{mm}$. Đầu nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 6 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa $\geq 4.5\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 2 lỗ và ≤ 15 lỗ	35	Cái
69	CT70	Nẹp khóa đầu trên xương chày	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\geq 3.8\text{mm}$, rộng $\geq 14\text{mm}$. Đầu nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 6 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa $\geq 4.5\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 2 lỗ và ≤ 15 lỗ	45	Cái
70	CT71	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 5\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 12 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa.	15	Cái
71	CT72	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 3\text{mm}$, rộng $\leq 11\text{mm}$. Nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 12 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá.	10	Cái
72	CT73	Nẹp xương gót	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\leq 6\text{mm}$, có ≥ 3 lỗ và ≤ 20 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá.	15	Cái
73	CT74	Nẹp xương gót	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 6\text{mm}$, có ≥ 3 lỗ và ≤ 20 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá.	15	Cái
74	CT75	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2.4mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	400	Cái
75	CT76	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 2.7mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	200	Cái
76	CT77	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2.7mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	300	Cái
77	CT78	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 3.5mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	1.000	Cái

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
78	CT79	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 3.5mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũ vít có ren.	1.800	Cái
79	CT80	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũ vít có ren.	800	Cái
80	CT81	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũ vít có ren.	1.300	Cái
81	CT82	Vít xương xóp	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 4.0mm. Chiều dài vít $\geq 14\text{mm}$ và $\leq 70\text{mm}$, có nhiều cỡ.	150	Cái
82	CT83	Vít xương xóp	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 4.0mm. Chiều dài vít $\geq 14\text{mm}$ và $\leq 70\text{mm}$, có nhiều cỡ.	50	Cái
83	CT84	Vít xương xóp	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 6.5mm. Chiều dài vít $\geq 25\text{mm}$ và $\leq 100\text{mm}$, có nhiều cỡ.	70	Cái
84	CT85	Vít xương xóp	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 6.5mm. Chiều dài vít $\geq 25\text{mm}$ và $\leq 100\text{mm}$, có nhiều cỡ.	30	Cái
85	CT86	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2.4mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ.	200	Cái
86	CT87	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 3.5mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ.	800	Cái
87	CT88	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 3.5mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ.	500	Cái
88	CT89	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$, ít nhất có cỡ 4.5mm; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$, có nhiều cỡ.	200	Cái
89	CT90	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$, ít nhất có cỡ 4.5mm; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$, có nhiều cỡ.	400	Cái
90	CT91	Chỉ thép	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính: $\geq 0.6\text{mm}$ và $\leq 2.0\text{mm}$. Cuộn dài $\geq 8\text{m}$.	100	Cái/Cuộn
91	CT92	Chỉ siêu bền	Chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE). Chiều dài $\geq 80\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	70	Cái
92	CT93	Chỉ siêu bền	Chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE). Chiều dài $\geq 80\text{cm}$.	20	Cái
93	CT94	Lưỡi bào khớp	Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính $\leq 6.0\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	300	Cái
94	CT95	Lưỡi bào khớp	Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính $\leq 6.0\text{mm}$.	50	Cái

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
95	CT96	Luỡi cắt đốt	Gồm phần tay cầm có nút bấm. Đầu đốt góc cong 90 độ. Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	300	Cái
96	CT97	Luỡi cắt đốt	Gồm phần tay cầm có nút bấm. Đầu đốt góc cong 90 độ. Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$.	50	Cái
97	CT98	Luỡi mài xương	Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính $\leq 6.0\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	50	Cái
98	CT99	Luỡi mài xương	Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính $\leq 6.0\text{mm}$.	50	Cái
99	CT100	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Tổng chiều dài dây dẫn $\geq 4.8\text{m}$. Đạt tiêu chuẩn FDA	300	Cái
100	CT101	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Tổng chiều dài dây dẫn $\geq 4.8\text{m}$.	50	Cái
101	CT102	Vít chỉ neo cố định chóp xoay	Vít được kết nối sẵn với tay đóng, kèm 2 sợi chỉ, đường kính $\leq 3.2\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	100	Cái
102	CT103	Vít chỉ neo cố định chóp xoay	Vít được kết nối sẵn với tay đóng, kèm 2 sợi chỉ, đường kính $\leq 3.2\text{mm}$.	30	Cái
103	CT104	Vít neo khâu chóp xoay	Vít có đường kính $\geq 4.0\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	70	Cái
104	CT105	Vít neo khâu chóp xoay	Vít có đường kính $\geq 4.0\text{mm}$.	20	Cái
105	CT106	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	Vít có đường kính $\geq 6\text{mm}$ và $\leq 10\text{mm}$, có nhiều cỡ. Đạt tiêu chuẩn FDA.	30	Cái
106	CT107	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	Vít có đường kính $\geq 6\text{mm}$ và $\leq 10\text{mm}$, có nhiều cỡ.	10	Cái
107	CT108	Vít treo mảnh ghép gân	Chất liệu hợp kim Titanium, gồm thanh treo và vòng dây. Đạt tiêu chuẩn FDA.	30	Cái
108	CT109	Vít treo mảnh ghép gân	Chất liệu hợp kim Titanium, gồm thanh treo và vòng dây.	10	Cái
109	CT110	Vít treo gân có thể điều chỉnh độ dài	Bao gồm phần thanh chặn chất liệu hợp kim Titanium và vòng dây, có thể điều chỉnh độ dài. Đạt tiêu chuẩn FDA.	200	Cái
110	CT111	Vít treo gân có thể điều chỉnh độ dài	Bao gồm phần thanh chặn chất liệu hợp kim Titanium và vòng dây, có thể điều chỉnh độ dài.	20	Cái

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
111	CT112	Vít neo cố định sụn viền	Vít có đường kính $\leq 2.0\text{mm}$, gồm 1 đầu neo và 1 chỉ siêu bền. Đạt tiêu chuẩn FDA.	15	Cái
112	CT113	Vít neo cố định sụn viền	Vít có đường kính $\leq 2.0\text{mm}$, gồm 1 đầu neo và 1 chỉ siêu bền.	5	Cái
113	HM1	Bơm tiêm nha khoa	Dung tích $\geq 2.2\text{ml}$	2	Cái
114	HM2	Chỉ thép	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài $\geq 5.0\text{ m}$, đường kính ≥ 0.35 và $\leq 0.45\text{ mm}$.	150	Cái/Cuộn
115	HM3	Phim X-quang nha khoa rửa nhanh	Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim	100	Cái/Tờ/Tấm
116	HM4	Vít xương Mini	Chất liệu: hợp kim Titanium . Đường kính 2.0 mm . Chiều dài $\geq 6.0\text{ mm}$ và $\leq 8.0\text{ mm}$, có nhiều cỡ.	6.500	Cái
117	HM5	Vít xương Maxi	Chất liệu: hợp kim Titanium. Đường kính 2.4 mm . Chiều dài $\geq 10\text{ mm}$ và $\leq 12\text{ mm}$, có nhiều cỡ.	120	Cái
118	HM6	Vít cố định hàm	Chất liệu: hợp kim Titanium. Tự bắt. Đường kính 2.0 mm , chiều dài $\geq 10\text{ mm}$ và $\leq 14\text{ mm}$, có nhiều cỡ.	60	Cái
119	HM7	Nẹp Mini thẳng	Chất liệu: Titanium. Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 16 lỗ và ≤ 20 lỗ, có nhiều cỡ. Sử dụng được với Vít xương Mini có đường kính 2.0 mm .	500	Cái
120	HM8	Nẹp Maxi thẳng	Chất liệu: Titanium. Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 4 lỗ và ≤ 6 lỗ, có nhiều cỡ. Sử dụng được với Vít xương Maxi có đường kính 2.4 mm .	30	Cái
121	HM9	Nẹp Maxi giữ chỗ	Chất liệu: Titanium. Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 15 lỗ và ≤ 20 lỗ, có nhiều cỡ, quay trái hoặc quay phải.	4	Cái
122	HM10	Cung cố định hàm	Chất liệu: thép không gỉ. Chiều dài $\geq 10\text{ cm}$ và $\leq 13\text{ cm}$, có nhiều cỡ.	100	Cái

STT	Mã HH	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng ¹	Đơn vị tính
123	HM11	Mũi khoan răng	Có dạng răng cưa. Chiều dài mũi cắt: 9.0 mm. Chiều dài tay ≥ 44.5 mm. Sử dụng cho tay khoan chậm	100	Cái
124	HM12	Mũi khoan răng	Có dạng răng cưa. Chiều dài mũi cắt: 9.0 mm. Chiều dài tay ≥ 26.0 mm. Sử dụng cho tay khoan nhanh	110	Cái
125	HM13	Kim nha khoa	Kích cỡ kim: 27G. Chiều dài ≥ 21 mm.	1.000	Cái
Tổng cộng: 125 mặt hàng					

Ghi chú:

- Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi (tương ứng mã HH CT23) bao gồm Nẹp khóa đầu trên xương đùi và Vít khóa (tương ứng 2 mã hàng hóa phụ là CT23.1; CT23.2)
- Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi (tương ứng mã HH CT24) bao gồm Nẹp khóa đầu trên xương đùi và Vít khóa (tương ứng 2 mã hàng hóa phụ là CT24.1; CT24.2)
- Bộ nẹp vít DHS (tương ứng mã HH CT25) bao gồm Nẹp DHS; Vít DHS; Vít nén DHS (tương ứng 3 mã hàng hóa phụ là CT25.1; CT25.2; CT25.3)

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp chào giá các mặt hàng: Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi (tương ứng mã HH CT23); Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi (tương ứng mã HH CT24); Bộ nẹp vít DHS (tương ứng mã HH CT25) yêu cầu phải chào giá đầy đủ thông tin (bao gồm thông tin về giá) của các mã hàng hoá phụ và Thành tiền của Bộ.



(Handwritten signature)

PHỤ LỤC 2

Công ty

Địa chỉ/SĐT:.....

....., Ngày.....tháng.....năm.....

BÁO GIÁ

Kính gửi:

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Mã HH ⁽¹⁾	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên thương mại thiết bị y tế ⁽³⁾	Mã hiệu, model ⁽⁴⁾	Thông số kỹ thuật của thiết bị y tế ⁽⁵⁾	Đơn vị tính ⁽⁶⁾	Quy cách ⁽⁷⁾	Mã HS ⁽⁸⁾	Năm sản xuất ⁽⁹⁾	Hãng – nước sản xuất ⁽¹⁰⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽¹¹⁾	Đơn giá ⁽¹²⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽¹³⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁴⁾ (VND)	Thành tiền (VND)
1															
2															
n		...													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày tháng năm 2023.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Các thông số kỹ thuật sản phẩm báo giá tại mục 1 của Bản báo giá đúng với các thông tin trong tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật của thiết bị y tế do chúng tôi chào giá và phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu của bên mời chào giá (tại Phụ lục 1).

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực. Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trong bản báo giá.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁵⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Mã HH ghi theo mã hàng hóa mời chào giá

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ Tên thương mại của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể Mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi các Thông số kỹ thuật của thiết bị y tế phù hợp với Thông số kỹ thuật mời chào giá.

(6), (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính, quy cách của thiết bị y tế.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

- (9), (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể lần lượt năm sản xuất, hãng – nước sản xuất của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá [đã bao gồm Chi phí cho các dịch vụ liên quan (13), Thuế, phí, lệ phí (14)] tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (14) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (15) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.